

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



Đà Nẵng, tháng 08 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên
Ông Lê Văn Chính	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)
Ông Nguyễn Danh Huyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Đức Lưu	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Bồng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Đức Lưu
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Số: 148/2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/08/2021, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

11/8/21 AC - Viet

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.625.739.310	136.429.877.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.190.035.536	7.913.429.360
1. Tiền	111	5	4.190.035.536	7.913.429.360
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.394.302.739	14.357.512.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.444.059.266	19.047.155.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.441.854.113	1.152.540.023
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.212.179.773	4.861.607.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.703.790.413)	(10.703.790.413)
III. Hàng tồn kho	140	9	66.982.669.223	106.892.637.631
1. Hàng tồn kho	141		66.982.669.223	106.892.637.631
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.058.731.812	7.266.298.223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.845.135.197	3.607.602.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.055.525	3.405.163.870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	212.541.090	253.532.269
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		630.507.129.700	653.822.883.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		409.478.389	384.176.613
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	409.478.389	384.176.613
II. Tài sản cố định	220		572.741.535.307	597.990.889.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	568.867.923.219	594.027.302.645
- Nguyên giá	222		1.224.368.896.477	1.224.368.896.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(655.500.973.258)	(630.341.593.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.873.612.088	3.963.586.936
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.650.101.330)	(1.560.126.482)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.859.503.995	13.726.570.446
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	18.859.503.995	13.726.570.446
IV. Tài sản dài hạn khác	260		38.496.612.009	41.721.246.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	38.496.612.009	41.721.246.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		752.132.869.010	790.252.760.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		319.644.576.246	351.082.382.685
I. Nợ ngắn hạn	310		288.384.963.311	317.348.071.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	88.705.497.383	95.787.133.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		418.607.073	7.475.608.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.319.763.772	1.152.950.667
4. Phải trả người lao động	314		5.683.242.966	19.653.567.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.909.629.374	6.582.799.737
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.767.544.343	2.220.668.144
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	168.053.153.255	183.434.718.301
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		527.525.145	1.040.625.145
II. Nợ dài hạn	330		31.259.612.935	33.734.311.159
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	30.900.000.000	33.400.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		359.612.935	334.311.159
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		432.488.292.764	439.170.378.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	432.488.292.764	439.170.378.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.158.830.398	8.840.915.679
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		535.865.679	4.384.361.319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.622.964.719	4.456.554.360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		752.132.869.010	790.252.760.730

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	357.318.396.286	359.363.899.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	1.438.793.482	1.048.062.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	355.879.602.804	358.315.837.588
4. Giá vốn hàng bán	11	22	339.664.487.129	328.902.999.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.215.115.675	29.412.838.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.817.932	11.876.461
7. Chi phí tài chính	22		4.804.124.623	10.431.238.859
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.804.121.724	10.431.215.015
8. Chi phí bán hàng	25	23	699.809.928	715.702.189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	8.882.986.721	14.178.474.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.833.012.335	4.099.298.997
11. Thu nhập khác	31		251.943.563	35.975.453
12. Chi phí khác	32		21.000.000	63.075.886
13. Lợi nhuận khác	40		230.943.563	(27.100.433)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.063.955.898	4.072.198.564
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	440.991.179	851.054.699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.622.964.719	3.221.143.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	39	78

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Ngô Đức Lưu

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.063.955.898	4.072.198.564
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	25.249.354.274	25.471.854.048
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.899	23.844
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.817.932)	(11.851.854)
- Chi phí lãi vay	06	4.804.121.724	10.431.215.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.112.616.863	39.963.439.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.616.992.789)	(5.101.822.253)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	39.909.968.408	8.703.274.743
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.485.921.872)	127.114.354.308
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.012.898.448)	(4.506.863.432)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.340.315.973)	(10.239.808.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(400.000.000)	(324.100.424)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(513.100.000)	(713.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.653.356.189	154.894.574.224
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.500.000.000)	(7.330.510.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.817.932	11.851.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.495.182.068)	(7.318.658.146)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	311.318.011.887	283.977.787.457
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(329.199.576.933)	(414.953.218.569)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.696.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.881.565.046)	(130.983.127.112)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.723.390.925)	16.592.788.966
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.913.429.360	20.710.148.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.899)	(23.844)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.190.035.536	37.302.913.933

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Lần thay đổi gần nhất số 0400101235 là lần thứ 7 cấp ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy xi măng Vạn Ninh tại thôn Ấng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có số dư nợ ngắn hạn vượt quá số dư tài sản ngắn hạn khoảng 166,76 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2020 khoảng 180,92 tỷ đồng); Ban Tổng Giám đốc tin tưởng với tình hình hoạt động kinh doanh và thu tiền bán hàng, Công ty không bị ảnh hưởng trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng cho 89.297,7 m² để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;
- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy Xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	618.198.000	196.826.000
Tiền gửi ngân hàng	3.571.837.536	7.716.603.360
Cộng	<u>4.190.035.536</u>	<u>7.913.429.360</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	23.625.108.340	8.135.964.100
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.043.706.839	1.996.006.248
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	2.336.545.563	-
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Công ty TNHH MTV Thương mại & DV Lê Văn Sa	2.694.031.237	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.030.890.510	3.201.407.920
Cộng	<u>42.444.059.266</u>	<u>19.047.155.045</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.212.179.773	(4.009.939.307)	4.861.607.547	(4.009.939.307)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Tạm ứng	509.281.311	-	174.474.921	-
Ký quỹ ngắn hạn	663.748.039	-	663.748.039	-
Các khoản phải thu khác	29.211.116	-	13.445.280	-
Dài hạn	409.478.389	-	384.176.613	-
Ký quỹ dài hạn	409.478.389	-	384.176.613	-
Cộng	<u>5.621.658.162</u>	<u>(4.009.939.307)</u>	<u>5.245.784.160</u>	<u>(4.009.939.307)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

8. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2021				01/01/2021				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn		Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
					Năm	Năm			
Phải thu khách hàng									
Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	> 3 năm	5.713.776.777	-	5.713.776.777	> 3 năm	5.713.776.777	-	5.713.776.777	
Các khách hàng khác	> 3 năm	948.574.329	-	948.574.329	> 3 năm	948.574.329	-	948.574.329	
Phải thu khác									
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	> 3 năm	3.585.012.557	-	3.585.012.557	> 3 năm	3.585.012.557	-	3.585.012.557	
Công ty TNHH Thăng Long	> 3 năm	424.926.750	-	424.926.750	> 3 năm	424.926.750	-	424.926.750	
Trả trước cho người bán									
Công ty Cổ phần Hồng Quang	> 3 năm	31.500.000	-	31.500.000	> 3 năm	31.500.000	-	31.500.000	
Cộng		10.703.790.413	-	10.703.790.413		10.703.790.413	-	10.703.790.413	10.703.790.413

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.240.468.016	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.374.187.738	-	7.548.246.742	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	18.631.347.594	-	16.720.655.999	-
Công cụ, dụng cụ	327.712.241	-	196.678.841	-
Chi phí SXKD dở dang	36.991.355.881	-	82.302.661.177	-
Thành phẩm	417.597.753	-	124.394.872	-
Cộng	66.982.669.223	-	106.892.637.631	-

Tại ngày 30/06/2021, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình, và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng như đã trình bày tại Thuyết minh số 17.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	9.845.135.197	3.607.602.084
Chi phí sửa chữa tài sản	4.604.935.527	-
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	1.550.000.004	1.925.000.004
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.188.490.122	945.962.975
Chi phí bảo hiểm	194.942.655	-
Chi phí trả trước khác	2.306.766.889	736.639.105
Dài hạn	38.496.612.009	41.721.246.674
Chi phí sửa chữa lớn	3.481.838.176	4.732.118.176
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.319.476.301	3.383.312.383
Chi phí giải phóng mặt bằng	26.648.833.339	27.009.765.619
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.046.464.193	6.596.050.496
Cộng	48.341.747.206	45.328.848.758

(*) Tại ngày 30/06/2021, toàn bộ giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy xi măng Hải Vân đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình, chi tiết theo Thuyết minh số 17.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	513.748.608.485	683.902.331.080	22.314.459.144	4.403.497.768	1.224.368.896.477
Tại ngày 30/06/2021	513.748.608.485	683.902.331.080	22.314.459.144	4.403.497.768	1.224.368.896.477
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	220.827.315.169	386.599.695.588	18.837.577.707	4.077.005.368	630.341.593.832
Khấu hao trong kỳ	9.653.578.077	14.922.808.852	539.940.445	43.052.052	25.159.379.426
Tại ngày 30/06/2021	230.480.893.246	401.522.504.440	19.377.518.152	4.120.057.420	655.500.973.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	292.921.293.316	297.302.635.492	3.476.881.437	326.492.400	594.027.302.645
Tại ngày 30/06/2021	283.267.715.239	282.379.826.640	2.936.940.992	283.440.348	568.867.923.219
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	24.025.787.086	175.144.915.347	11.511.704.252	3.609.678.677	214.292.085.362

Tại ngày 30/06/2021, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại khoảng 523,32 tỷ đồng đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình, chi tiết theo Thuyết minh số 17.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tại ngày 30/06/2021	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	1.434.903.852	125.222.630	1.560.126.482
Khấu hao trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Tại ngày 30/06/2021	1.524.878.700	125.222.630	1.650.101.330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	3.963.586.936	-	3.963.586.936
Tại ngày 30/06/2021	3.873.612.088	-	3.873.612.088
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	-	125.222.630	125.222.630

Tại ngày 30/06/2021, quyền khai thác mỏ đá vôi đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 17.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét (*)	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng Thăng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.132.933.549	-
Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ khác	536.502.351	536.502.351
Cộng	18.859.503.995	13.726.570.446

(*) Tại ngày 30/06/2021, chi phí thăm dò mỏ sét đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình, chi tiết theo Thuyết minh số 17.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.316.448.911	3.316.448.911	2.933.858.441	2.933.858.441
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	-	2.380.274.600	2.380.274.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.984.114.922	5.984.114.922	-	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	3.382.116.000	3.382.116.000	2.579.926.000	2.579.926.000
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	10.219.848.309	10.219.848.309	-	-
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.140.939.684	1.140.939.684	1.440.939.684	1.440.939.684
Phải trả người bán khác				
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.357.337.164	4.357.337.164	11.857.337.164	11.857.337.164
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	12.079.229.271	12.079.229.271	15.407.580.271	15.407.580.271
Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt	7.650.248.050	7.650.248.050	8.935.939.350	8.935.939.350
Các nhà cung cấp khác	40.477.898.249	40.477.898.249	50.153.960.984	50.153.960.984
Cộng	88.705.497.383	88.705.497.383	95.787.133.317	95.787.133.317

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		30/06/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	6.754.789.077	4.622.270.503	4.622.270.503	2.132.518.574		2.132.518.574	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(194.027.558)	440.991.179	400.000.000	400.000.000	(153.036.379)		(153.036.379)	
Thuế thu nhập cá nhân	-	103.969.775	103.969.775	103.969.775	-		-	
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	269.170.354	-	269.170.354	269.170.354		269.170.354	
Thuế tài nguyên	467.246.945	2.233.885.404	2.245.867.187	2.245.867.187	455.265.162		455.265.162	
Phí bảo vệ môi trường	188.553.011	1.224.585.073	1.218.258.797	1.218.258.797	194.879.287		194.879.287	
- Nhà máy Vạn Ninh	248.057.722	1.224.585.073	1.218.258.797	1.218.258.797	254.383.998		254.383.998	
- Xi nghiệp đá Hòa Phát	(59.504.711)	-	-	-	(59.504.711)		(59.504.711)	
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	437.646.000	1.988.489.602	1.217.709.918	1.217.709.918	1.208.425.684		1.208.425.684	
Cộng	899.418.398	13.015.880.464	9.808.076.180	9.808.076.180	4.107.222.682		4.107.222.682	

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

212.541.090
4.319.763.772

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.205.622.557	3.741.816.806		
Tiền điện phải trả	745.392.092	2.061.105.667		
Trích trước chi phí sửa chữa	7.622.022.653	-		
Chi phí phải trả khác	336.592.072	779.877.264		
Cộng	10.909.629.374	6.582.799.737		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	183.434.718.301	183.434.718.301	313.818.011.887	329.199.576.933	168.053.153.255	168.053.153.255
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	98.434.718.301	98.434.718.301	239.609.768.635	269.803.560.945	68.240.925.991	68.240.925.991
- Chi nhánh Bắc Quảng Bình (1)						
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (2)	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (3)			31.708.243.252	16.896.015.988	14.812.227.264	14.812.227.264
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Chi nhánh Bắc Quảng Bình (4)						
Vay dài hạn	33.400.000.000	33.400.000.000	-	2.500.000.000	30.900.000.000	30.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	33.400.000.000	33.400.000.000	-	2.500.000.000	30.900.000.000	30.900.000.000
- Chi nhánh Bắc Quảng Bình (4)						
Cộng	216.834.718.301	216.834.718.301	313.818.011.887	331.699.576.933	198.953.153.255	198.953.153.255

(1) Khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/256993/HĐTĐ ngày 30/11/2020, hạn mức vay là 150 tỷ đồng trong đó bao gồm cả số dư nợ vay từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/256993/HĐTĐ ngày 06/12/2019, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/11/2021, lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay ngắn hạn Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 606/2021/HĐVVVICEM-XMHV ngày 13/05/2021 và hợp đồng vay vốn số 2391/2020/HĐVVVICEM-XMHV ngày 30/11/2020, số tiền vay của mỗi hợp đồng là 40 tỷ đồng, mục đích vay là để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, lãi suất vay là 4,25%/năm, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, gốc trả 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính hàng quý, thanh toán vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 7417141.20 ngày 22/02/2021. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho của công ty được xác định giá trị là 40 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HĐTD ngày 16/10/2015. Số tiền vay là 25,5 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay là thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh nhà máy xi măng Vạn Ninh, lãi suất vay kể từ ngày rút vốn vay đến ngày 31/12/2015 là 9,3%/năm. Từ ngày 01/01/2016 áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng tại ngày điều chỉnh cộng biên độ 2,3%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HĐDA ngày 17/12/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 04/05/2016; văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 27/06/2016 Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối, Đại lý nhận tài sản bảo đảm và Bên cho vay (với số tiền là 152.000.000.000 đồng) và Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Bên cho vay (với số tiền là 100.000.000.000 đồng) Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay là thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Khoản vay được đảm bảo bằng các nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 344.660.000.000 đồng bao gồm: Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Vạn Ninh, tất cả quyền lợi ích, các khoản bồi hoàn, bảo hiểm và các khoản thanh toán khác có thể trao đổi thay thế.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 467,32 tỷ đồng bao gồm: các Hợp đồng được thế chấp, Hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ các Hợp đồng bảo hiểm, các tài khoản và số dư trên các tài khoản, máy móc thiết bị, các Chấp thuận, toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, các khoản phải thu khác và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy Vạn Ninh.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/256993/HDBD với tổng giá trị ước tính là 1.800.000.000 đồng bao gồm: Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	5.000.000.000	5.000.000.000
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.500.000.000	5.000.000.000
- Trên 5 năm	28.400.000.000	28.400.000.000
Cộng	<u>35.900.000.000</u>	<u>38.400.000.000</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>30.900.000.000</u>	<u>33.400.000.000</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	576.677.644	581.529.012
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.677.567	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.657.085.248	352.035.248
Nhận ký quỹ, ký cược	485.500.000	1.242.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.603.884	44.603.884
Cộng	<u>9.767.544.343</u>	<u>2.220.668.144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	5.384.361.319	435.713.823.685
Lãi trong năm	-	-	-	4.456.554.360	4.456.554.360
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	8.840.915.679	439.170.378.045
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.622.964.719	1.622.964.719
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.305.050.000)	(8.305.050.000)
Tại ngày 30/06/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	2.158.830.398	432.488.292.764

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 45/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức với tỉ lệ 2% tương ứng với giá trị là 8.305.050.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%	314.557.600.000	75,75%
Các cổ đông khác	100.694.900.000	24,25%	100.694.900.000	24,25%
Cộng	415.252.500.000	100%	415.252.500.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại - USD	95,91	95,91

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	357.318.396.286	359.363.899.592
- Doanh thu bán xi măng	31.871.372.946	30.986.963.965
- Doanh thu bán clinker	94.522.556.742	61.556.710.160
- Doanh thu gia công xi măng	224.104.934.400	262.086.643.060
- Doanh thu khác	6.819.532.198	4.733.582.407
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.438.793.482	1.048.062.004
- Chiết khấu thương mại	1.438.793.482	1.048.062.004
Doanh thu thuần	<u>355.879.602.804</u>	<u>358.315.837.588</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	44.238.739.900	30.746.739.400
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	228.878.252.464	266.029.068.722

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn xi măng	30.146.368.777	30.369.549.443
Giá vốn clinker	108.734.699.598	71.530.323.951
Giá vốn gia công xi măng	195.786.412.815	223.457.019.747
Giá vốn khác	4.997.005.939	3.546.106.059
Cộng	<u>339.664.487.129</u>	<u>328.902.999.200</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	699.809.928	715.702.189
Chi phí nhân công	156.899.936	442.920.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.907.382	102.907.362
Phí tư vấn, chuyển giao bí quyết, thương hiệu Vicem	173.904.759	138.894.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.370.000	8.000.000
Chi phí khác	244.727.851	22.980.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.882.986.721	14.178.474.804
Chi phí nhân công	4.742.309.423	9.585.654.662
Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	173.904.759	138.894.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.846.591	265.893.201
Thuế, phí và lệ phí	439.302.024	455.377.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.060.576.015	1.449.341.442
Chi phí khác	2.285.047.909	2.283.313.869
Cộng	<u>9.582.796.649</u>	<u>14.894.176.993</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.990.251.992	207.258.886.122
Chi phí nhân công	23.874.146.242	38.253.422.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.249.354.274	25.471.854.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.015.582.724	64.751.093.123
Chi phí khác	3.096.335.712	4.881.659.753
Cộng	<u>345.225.670.944</u>	<u>340.616.915.562</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.063.955.898	4.072.198.564
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	141.000.000	183.074.931
Thu nhập chịu thuế	2.204.955.898	4.255.273.495
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	440.991.179	851.054.699

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622.964.719	3.221.143.865
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.622.964.719	3.221.143.865
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	78

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của Vicem
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Công ty con của Vicem

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	2.035.825.093
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	4.130.559.544
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.440.103.036	889.344.273
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	9.290.771.190	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.547.445.455	1.181.422.726
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
- Phí tư vấn	347.809.518	277.789.044
- Tiền lãi vay đã trả	2.417.534.247	1.247.671.233
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	-	16.740.000

Thù lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	48.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	- Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 20/06/2020)	-	40.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	391.898.913	354.436.063
Ông Lê Văn Chính	- Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 16/10/2020)	36.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Tuân	- Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 16/10/2020)	36.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 16/10/2020)	36.000.000	-
Ông Hồ Xuân Thu	- Phó Tổng giám đốc	264.060.945	347.147.072
Ông Lưu Văn Bông	- Phó Tổng giám đốc	264.060.945	311.147.072
Ông Nguyễn Anh Quân	- Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 16/10/2020)	-	36.000.000
Ông Nguyễn Hòa Nam	- Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 16/10/2020)	-	162.070.914

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)	2.092.863.013	2.990.410.960
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Cổ tức)	6.291.152.000	-

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.190.035.536	7.913.429.360
Phải thu của khách hàng	42.444.059.266	19.047.155.045
Phải thu khác	5.212.179.773	4.861.607.547
Cộng	51.846.274.575	31.822.191.952
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	88.705.497.383	95.787.133.317
Chi phí phải trả	10.909.629.374	6.582.799.737
Phải trả khác	9.187.189.132	2.220.668.144
Vay và nợ thuê tài chính	198.953.153.255	216.834.718.301
Cộng	307.755.469.144	321.425.319.499
Trừ đi các khoản dự phòng	(10.703.790.413)	(10.703.790.413)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 1 năm đến 3 năm	-	-
Quá hạn trên 3 năm	10.703.790.413	10.703.790.413
Cộng	<u>10.703.790.413</u>	<u>10.703.790.413</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021		
Phải trả người bán	88.705.497.383	-
Chi phí phải trả	10.909.629.374	-
Phải trả khác	9.187.189.132	-
Vay và nợ thuê tài chính	168.053.153.255	30.900.000.000
Cộng	<u>276.855.469.144</u>	<u>30.900.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	95.787.133.317	-
Chi phí phải trả	6.582.799.737	-
Phải trả khác	2.220.668.144	-
Vay và nợ thuê tài chính	183.434.718.301	33.400.000.000
Cộng	<u>288.025.319.499</u>	<u>33.400.000.000</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động của Công ty trong kỳ 6 tháng đầu năm 2021 đã có sự suy giảm so với kế hoạch và cùng kỳ năm trước. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ là 186.678.888 đồng.

30. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu